## 子女姓氏變更(同意)書

中文	茲約定(同意)本人之
英文	It's been agreed that our son or daughter , , whose surname will be changed to □ the father's or □ the mother's surname as
日文	子は□父の氏に変更することを申し立てる。 (続柄) 女 (氏名) □母の氏に変更することを申し立てる。 変更した氏名:。
越南文	Nay giao hẹn (đồng ý) là con cái của cá nhân tôi , giới tính □ nam , □ nữ, thay đổi theo □ họ cha , theo họ mẹ □ và mang tên họ mới là
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa pihak yang bertanda tangan di bawah ini memutuskan (setuju) bahwa laki-laki 男/perempuan 女 berganti marga dan mengikuti marga ayah 父/ibu 母 menjadi
	ข้าพเจ้าขอรับรองว่า 🗌 บุตรชาย 🔲 บุตรสาว ของข้าพเจ้า
泰文	ได้ยอมรับที่จะเปลี่ยนสกุลเดิมจากสกุลของ 🔲 บิดา 🔲 มารดา เป็น
東埔	)ansn $\mu$ t $\neg$ yl;RBm $\mid$ kUnRbus rbs;' $\square$ «Buk kUnRsI EkERbnam[tamnamrbs; $\square$ m $\wp$ ay
寨文	KWEkERbCa <sup>3</sup>
立約定(同意)書人:父(夫):(簽章) 國民身分證統一編號 (或護照號碼、統一證號):	
立約定(同意)書人:母(妻):(簽章) 國民身分證統一編號 (或護照號碼、統一證號)	
	民國年月日